

# Bài tập các thì trong tiếng anh

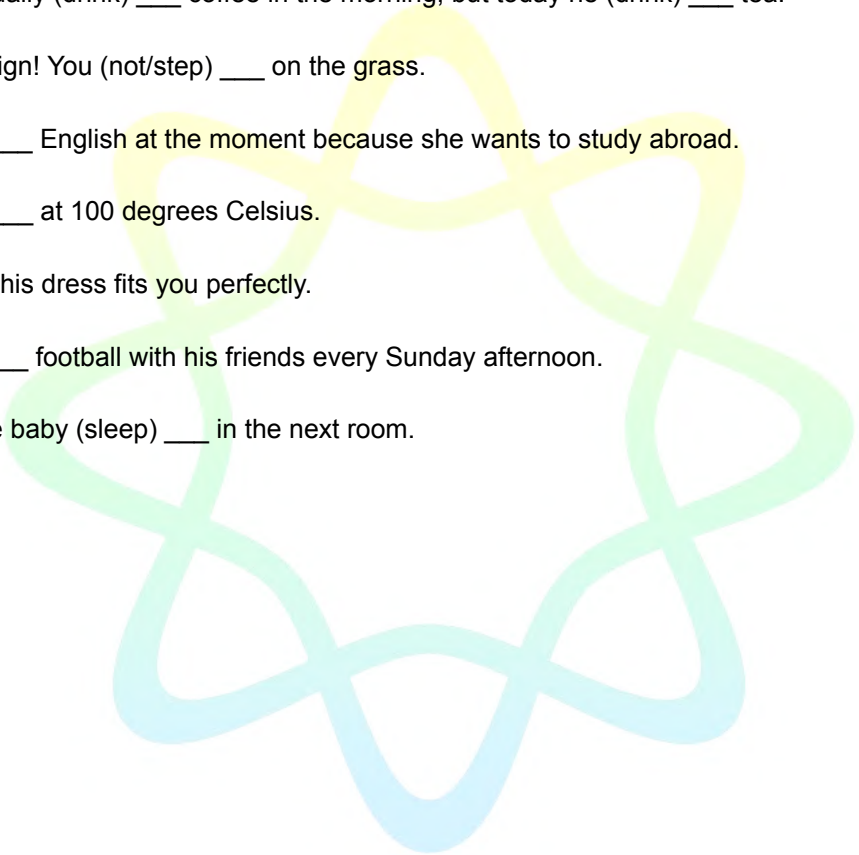
LSA Speak sẽ cung cấp bộ đề thực hành [các thì trong tiếng Anh](#) được phân chia cấp độ từ cơ bản đến nâng cao kèm lời giải chi tiết để bạn dễ dàng tra cứu. Cùng khám phá kho [bài tập các thì trong tiếng Anh](#) kèm đáp án chi tiết được [ELSA Speak](#) tổng hợp ngay sau đây!

Bài tập thì hiện tại.....	2
Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc.....	2
Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau.....	3
Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống.....	5
Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh.....	6
Bài tập thì quá khứ.....	8
Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc.....	8
Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau.....	9
Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống.....	11
Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh.....	12
Bài tập thì tương lai.....	14
Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc.....	14
Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau.....	15
Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống.....	17
Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh.....	18
Bài tập tổng hợp các thì trong tiếng anh.....	20
Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc.....	20
Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau.....	20
Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống.....	22
Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh.....	24

## Bài tập thì hiện tại

### Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc

**Đề bài:** Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn để hoàn thành các câu dưới đây.

1. Listen! The teacher (explain) \_\_\_ the new lesson to us.
  2. The sun (rise) \_\_\_ in the East and (set) \_\_\_ in the West.
  3. They (not/go) \_\_\_ to the cinema very often.
  4. My father usually (drink) \_\_\_ coffee in the morning, but today he (drink) \_\_\_ tea.
  5. Look at the sign! You (not/step) \_\_\_ on the grass.
  6. She (study) \_\_\_ English at the moment because she wants to study abroad.
  7. Water (boil) \_\_\_ at 100 degrees Celsius.
  8. I (think) \_\_\_ this dress fits you perfectly.
  9. John (play) \_\_\_ football with his friends every Sunday afternoon.
  10. Be quiet! The baby (sleep) \_\_\_ in the next room.
- 

## Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	is explaining	Dấu hiệu Listen! yêu cầu sự chú ý vào hành động đang diễn ra lúc nói (Hiện tại tiếp diễn).
2	rises - sets	Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên (Hiện tại đơn).
3	do not go	Diễn tả thói quen, tần suất với trạng từ very often (Hiện tại đơn).
4	drinks - is drinking	Về đầu chỉ thói quen (usually - hiện tại đơn), về sau chỉ hành động tạm thời xảy ra hôm nay (hiện tại tiếp diễn).
5	are not stepping	Dấu hiệu Look at... cảnh báo hành động đang diễn ra (Hiện tại tiếp diễn).
6	is studying	Dấu hiệu at the moment chỉ hành động đang diễn ra (Hiện tại tiếp diễn).
7	boils	Diễn tả sự thật hiển nhiên về vật lý (Hiện tại đơn).
8	think	Động từ chỉ quan điểm/tri giác (stative verbs) thường dùng ở hiện tại đơn.
9	plays	Dấu hiệu every Sunday afternoon chỉ lịch trình lặp lại (Hiện tại đơn).
10	is sleeping	Dấu hiệu Be quiet! chỉ hành động đang diễn ra cần giữ trật tự (Hiện tại tiếp diễn).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thì hiện tại số 1

## Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau

**Đề bài:** Bạn hãy khoanh tròn vào phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thiện cấu trúc ngữ pháp về thì hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

- We \_\_\_ strictly since last week to lose weight.  
A. have dieted  
B. have been dieting  
C. diet  
D. are dieting
- I \_\_\_ that movie three times.  
A. have seen  
B. see  
C. am seeing  
D. have been seeing
- She \_\_\_ her homework yet.  
A. didn't finish  
B. hasn't finished  
C. doesn't finish  
D. isn't finishing
- They \_\_\_ in this house for 20 years.  
A. live  
B. are living  
C. have lived  
D. lives
- How long \_\_\_ you \_\_\_ for the bus?  
A. have/waited  
B. do/wait  
C. are/waiting  
D. have/been waiting
- He \_\_\_ his key. He can't get into the house now.  
A. has lost  
B. loses  
C. is losing  
D. has been losing
- My sister \_\_\_ as a nurse for ten years.  
A. works  
B. has worked  
C. is working  
D. work
- You look tired. \_\_\_ you \_\_\_ hard lately?  
A. Have/worked  
B. Do/work  
C. Are/working  
D. Have/been working
- I \_\_\_ never \_\_\_ such a beautiful sunset before.  
A. have/seen  
B. did/see  
C. do/see  
D. am/seeing
- The children \_\_\_ TV all afternoon.  
A. watch  
B. have been watching  
C. are watching  
D. watched

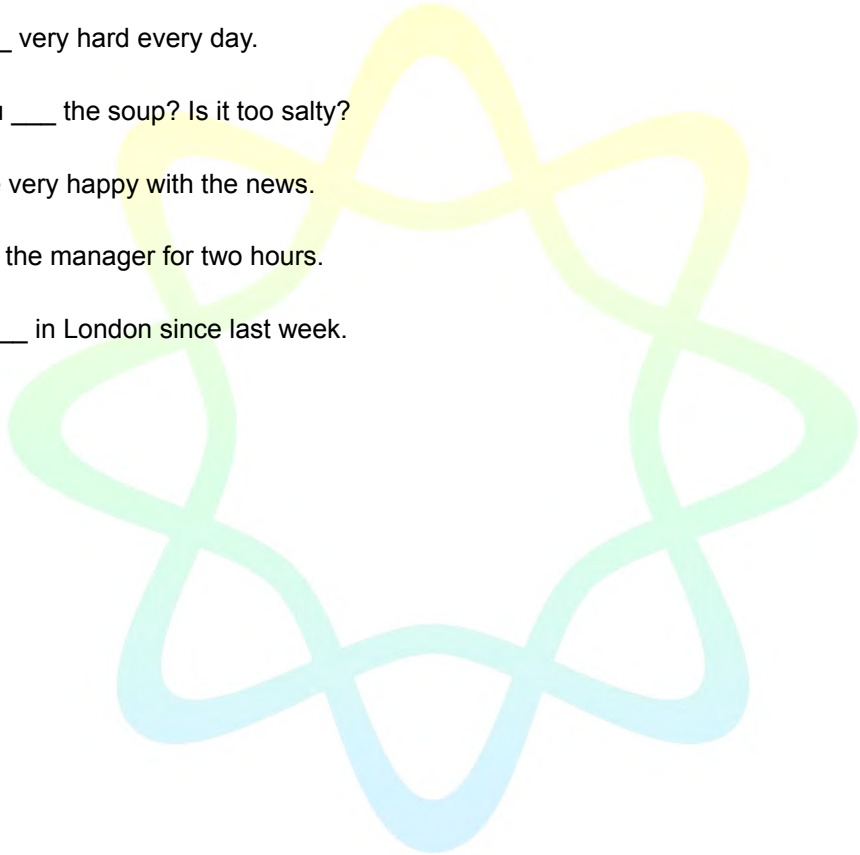
## Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	B	Nhấn mạnh quá trình liên tục của hành động từ quá khứ đến hiện tại (since last week).
2	A	Nhấn mạnh kết quả/số lần thực hiện hành động (three times).
3	B	Dấu hiệu yet dùng trong câu phủ định của thì hiện tại hoàn thành.
4	C	Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại (for 20 years).
5	D	Nhấn mạnh khoảng thời gian chờ đợi liên tục (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn).
6	A	Hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại hậu quả ở hiện tại (không vào được nhà).
7	B	Diễn tả quá trình làm việc kéo dài đến hiện tại (Hiện tại hoàn thành).
8	D	Dấu hiệu lately và kết quả hiện tại là look tired, nhấn mạnh tính liên tục của hành động.
9	A	Dấu hiệu never... before diễn tả trải nghiệm.
10	B	Nhấn mạnh việc xem TV diễn ra liên tục cả buổi chiều (all afternoon).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi hiện tại số 2

### Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống

**Đề bài:** Sử dụng các động từ trong bảng dưới đây và chia ở thì phù hợp thuộc nhóm Hiện tại để điền vào chỗ trống. (Bảng từ: *be, rain, write, know, wait, smell, belong, taste, work, appear*)

1. Look! It \_\_\_ heavily outside.
  2. This cake \_\_\_ delicious. Can I have another piece?
  3. Who \_\_\_ this umbrella \_\_\_ to?
  4. I \_\_\_ him for a long time.
  5. She \_\_\_ three letters since this morning.
  6. My father \_\_\_ very hard every day.
  7. Why \_\_\_ you \_\_\_ the soup? Is it too salty?
  8. He \_\_\_ to be very happy with the news.
  9. They \_\_\_ for the manager for two hours.
  10. My brother \_\_\_ in London since last week.
- 

### Đáp án bài tập 3

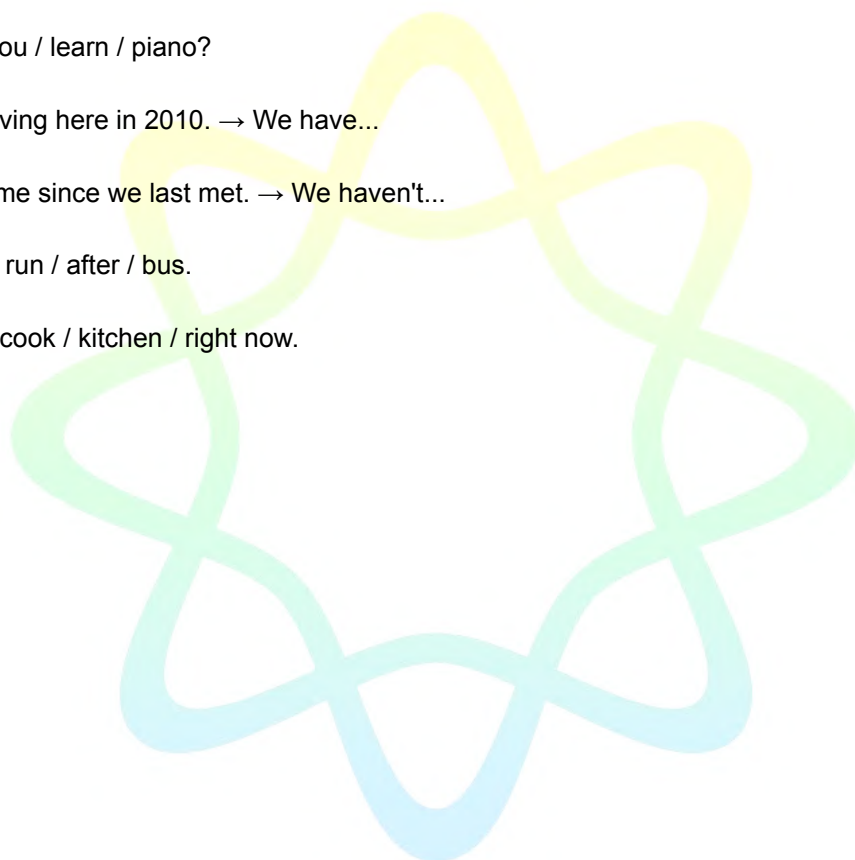
Câu	Đáp án	Giải thích
1	is raining	Hành động đang diễn ra ngay lúc nói (Look!).
2	tastes	Động từ chỉ giác quan (state verb) dùng thì hiện tại đơn.
3	does... belong	Động từ sở hữu (belong) luôn dùng thì hiện tại đơn.
4	have known	Động từ tri giác (know) không dùng tiếp diễn, kết hợp for a long time dùng Hiện tại hoàn thành.
5	has written	Nhấn mạnh kết quả/số lượng (three letters) tính đến hiện tại.
6	works	Dấu hiệu every day chỉ thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày (Thì hiện tại đơn.)
7	are... tasting	Hành động nếm thử đang diễn ra (action verb) dùng hiện tại tiếp diễn.
8	appears	Động từ liên kết/chỉ trạng thái (appear) dùng hiện tại đơn.
9	have been waiting	Nhấn mạnh tính liên tục của việc chờ đợi trong 2 giờ qua.
10	has been	Dấu hiệu since last week diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại (Thì hiện tại hoàn thành).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi hiện tại số 3

## Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh

**Đề bài:** Dựa vào các từ gợi ý hoặc câu gốc, bạn hãy viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng đúng thì hiện tại.

1. I started learning English 5 years ago. → I have...
2. This is the first time she has eaten sushi. → She has...
3. The last time I saw him was in 2020. → I haven't...
4. He / often / go / gym / after work.
5. She / not / finish / report / yet.
6. How long / you / learn / piano?
7. We started living here in 2010. → We have...
8. It is a long time since we last met. → We haven't...
9. Look / man / run / after / bus.
10. My mother / cook / kitchen / right now.



#### Đáp án bài tập 4

Câu	Đáp án	Giải thích
1	I have learned/learnt English for 5 years.	Chuyển từ quá khứ đơn (started... ago) sang hiện tại hoàn thành (have V3... for).
2	She has never eaten sushi before.	Chuyển cấu trúc <u>This is the first time...</u> sang have never... before.
3	I haven't seen him since 2020.	Chuyển từ Last time... was... sang phủ định hiện tại hoàn thành.
4	He often goes to the gym after work.	Câu khẳng định hiện tại đơn với trạng từ tần suất.
5	She hasn't finished the report yet.	Câu phủ định hiện tại hoàn thành với yet.
6	How long have you been learning the piano?	Câu hỏi nhấn mạnh quá trình (HTHT tiếp diễn) hoặc kết quả (HTHT: have you learned).
7	We have lived here since 2010.	Chuyển mốc thời gian bắt đầu trong quá khứ sang hiện tại hoàn thành với since.
8	We haven't met for a long time.	Chuyển cấu trúc It is a long time... sang hiện tại hoàn thành phủ định.
9	Look! The man is running after the bus.	Câu mệnh lệnh cảnh báo + hiện tại tiếp diễn.
10	My mother is cooking in the kitchen right now.	Trạng từ right now dùng hiện tại tiếp diễn.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi hiện tại số 4

## Bài tập thì quá khứ

### Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc

**Đề bài:** Hãy xác định động từ cần chia ở thì quá khứ đơn hay quá khứ tiếp diễn để điền vào chỗ trống.

1. While I (walk) \_\_\_ home, I (meet) \_\_\_ my old friend.
2. He (break) \_\_\_ his leg when he (play) \_\_\_ football.
3. At 8 p.m yesterday, we (watch) \_\_\_ a movie.
4. She (cook) \_\_\_ dinner while her husband (read) \_\_\_ the newspaper.
5. The light (go) \_\_\_ out while I (study) \_\_\_.
6. Yesterday, I (go) \_\_\_ to the store and (buy) \_\_\_ some milk.
7. What (you/do) \_\_\_ at this time last Sunday?
8. When the teacher (enter) \_\_\_ the room, the students (talk) \_\_\_ loudly.
9. He (not/come) \_\_\_ to the party last night.
10. I (see) \_\_\_ an accident while I (wait) \_\_\_ for the bus.

## Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	was walking - met	Hành động đang xảy ra (đi bộ) thì hành động khác chen vào (gặp).
2	broke - was playing	Hành động đang diễn ra (chơi bóng) thì hành động ngắn xen vào (gãy chân).
3	were watching	Thời điểm xác định cụ thể trong quá khứ (At 8 P.M yesterday).
4	was cooking - was reading	Hai hành động diễn ra song song cùng lúc trong quá khứ.
5	went - was studying	Hành động đang diễn ra (học) thì bị cắt ngang (đèn tắt).
6	went - bought	Chuỗi hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ (Quá khứ đơn).
7	were you doing	Hỏi về hành động đang diễn ra tại thời điểm cụ thể trong quá khứ.
8	entered - were talking	Hành động bước vào (ngắn) xen vào hành động đang nói chuyện (dài).
9	didn't come	Hành động đã kết thúc tại thời điểm xác định (last night).
10	saw - was waiting	Hành động nhìn thấy (ngắn) xen vào quá trình chờ đợi (dài).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thì quá khứ số 1

## Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau

**Đề bài: Lựa chọn phương án đúng nhất liên quan đến thì Quá khứ hoàn thành và Quá khứ hoàn thành tiếp diễn.**

- When I arrived at the station, the train \_\_\_\_.  
A. left  
B. has left  
C. had left  
D. was leaving
- Before she went to bed, she \_\_\_\_ her homework.  
A. had finished  
B. finished  
C. has finished  
D. finishes
- He was tired because he \_\_\_\_ all day.  
A. worked  
B. had been working  
C. has worked  
D. is working
- By the time the police came, the thief \_\_\_\_ away.  
A. ran  
B. had run  
C. has run  
D. was running
- They \_\_\_\_ married for two years before they divorced.  
A. were  
B. have been  
C. had been  
D. are
- The house was dirty because nobody \_\_\_\_ it for weeks.  
A. cleaned  
B. has cleaned  
C. had cleaned  
D. was cleaning
- After he \_\_\_\_ his breakfast, he went to work.  
A. had eaten  
B. ate  
C. eats  
D. has eaten
- She \_\_\_\_ English for 5 years before she moved to the US.  
A. learned  
B. had been learning  
C. has learned  
D. learns
- It was the first time I \_\_\_\_ such a delicious meal.  
A. ate  
B. have eaten  
C. had eaten  
D. eat
- Until last year, I \_\_\_\_ never \_\_\_\_ abroad.  
A. have/been  
B. had/been  
C. was/being  
D. did/be

## Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	C	Tàu đã rời đi trước khi tôi đến (hành động trước - sau trong quá khứ).
2	A	Hoàn thành bài tập trước khi đi ngủ (trước một hành động quá khứ khác).
3	B	Nhấn mạnh quá trình làm việc liên tục gây ra kết quả mệt mỏi trong quá khứ.
4	B	Kẻ trộm chạy trước khi cảnh sát đến (Quá khứ hoàn thành).
5	C	Khoảng thời gian hôn nhân xảy ra trước sự kiện ly hôn trong quá khứ.
6	C	Việc không dọn dẹp xảy ra trước thời điểm ngôi nhà bị bắn.
7	A	Ăn sáng xong trước rồi mới đi làm (hành động trước dùng QKHT).
8	B	Nhấn mạnh quá trình học liên tục trước khi chuyển đi (QKHT tiếp diễn).
9	C	Cấu trúc It was the first time... lùi thì về Quá khứ hoàn thành.
10	B	Tính đến một mốc thời gian trong quá khứ ( <u>until</u> last year).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi quá khứ số 2

### Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống

**Đề bài:** Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách chia các động từ trong bảng ở thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn. (Bảng từ: *decide, walk, see, start, have, realise, forget, begin, run, look*)

Last Sunday, I (1)\_\_\_ to go for a walk in the park. While I (2)\_\_\_ along the path, I suddenly (3)\_\_\_ a dark cloud in the sky. Then it (4)\_\_\_ to rain heavily. I (5)\_\_\_ that I (6)\_\_\_ my umbrella at home. People (7)\_\_\_ for shelter everywhere. I (8)\_\_\_ to run to a nearby cafe. When I arrived, I (9)\_\_\_ wet through. Luckily, I (10)\_\_\_ a hot coffee to warm myself up.

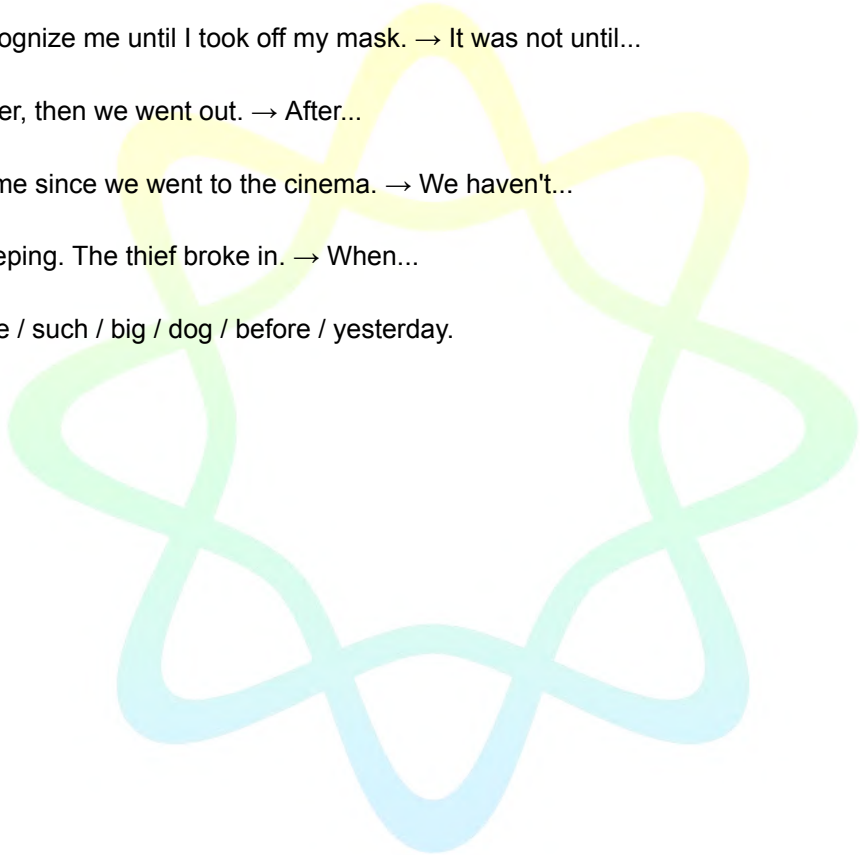
#### Đáp án bài tập 3

Câu	Đáp án	Giải thích
1	decided	Hành động quyết định đã xảy ra và kết thúc (QK đơn).
2	was walking	Hành động đang diễn ra trong quá trình (QK tiếp diễn).
3	saw	Hành động bất chợt nhìn thấy xen vào (QK đơn).
4	started/began	Sự việc bắt đầu xảy ra (QK đơn).
5	realised	Hành động nhận thức xảy ra tức thời (QK đơn).
6	had forgotten	Việc quên xảy ra trước lúc nhận ra (QK hoàn thành). Lưu ý, đây là ngữ cảnh nâng cao, nếu đề chỉ yêu cầu QK đơn thì dùng forgot cũng chấp nhận được trong văn nói, tuy nhiên QKHT chính xác hơn).
7	were running/looking	Mô tả bối cảnh mọi người đang chạy trú mưa (QK tiếp diễn).
8	began/started	Hành động bắt đầu chạy (QK đơn).
9	was	Trạng thái ở quá khứ (QK đơn).
10	had	Hành động uống/dùng cafe (QK đơn).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thì quá khứ số 3

## Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh

**Đề bài:** Hãy sử dụng các thì quá khứ để viết lại câu sao cho ý nghĩa tương đương hoặc kết hợp câu.

1. Before I came, he had left. → When I came,...
  2. She started crying as soon as she heard the news. → No sooner...
  3. I haven't met him for 2 years. → The last time...
  4. While / I / drive / phone / ring.
  5. They / live / Paris / before / move / London.
  6. He didn't recognize me until I took off my mask. → It was not until...
  7. We had dinner, then we went out. → After...
  8. It is a long time since we went to the cinema. → We haven't...
  9. She was sleeping. The thief broke in. → When...
  10. I / never / see / such / big / dog / before / yesterday.
- 

#### Đáp án bài tập 4

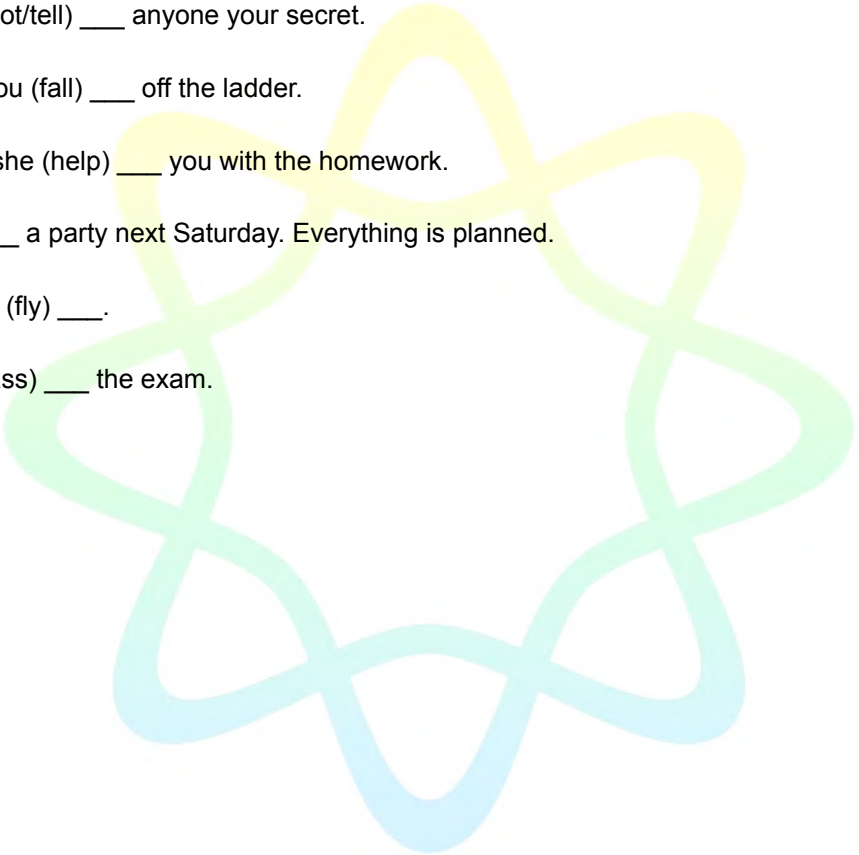
Câu	Đáp án	Giải thích
1	When I came, he had (already) left.	Dùng When thay thế Before nhưng giữ nguyên thì để bảo toàn trật tự hành động.
2	No sooner had she heard the news than she started crying.	Cấu trúc đảo ngữ <u>No sooner</u> + had + S + V3 + than + S + V2.
3	The last time I met him was 2 years ago.	Chuyển từ HTHT phủ định sang QK đơn xác định thời điểm cuối.
4	While I was driving, the phone rang.	Hành động dài (lái xe) bị hành động ngắn (điện thoại reo) xen vào.
5	They had lived in Paris before they moved to London.	Sống ở Paris trước (QKHT) khi chuyển đến London (QKĐ).
6	It was not until I took off my mask that he recognized me.	Cấu trúc It was not until... that... nhấn mạnh thời điểm.
7	After we had had dinner, we went out.	Hành động ăn tối xảy ra xong trước mới đi chơi.
8	We haven't gone to the cinema for a long time.	Chuyển ngược lại về Hiện tại hoàn thành.
9	When the thief broke in, she was sleeping.	Kết hợp hai câu đơn bằng liên từ thời gian.
10	I had never seen such a big dog before yesterday.	Trải nghiệm tính đến một mốc trong quá khứ (yesterday) dùng QKHT.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thì quá khứ số 4

## Bài tập thì tương lai

### Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc

**Đề bài: Phân biệt và chia động từ ở tương lai đơn (will) hoặc tương lai gần (be going to).**

1. Look at those dark clouds! It (rain) \_\_\_\_.
  2. I think people (live) \_\_\_\_ on Mars in the future.
  3. A: "I'm cold." - B: "I (close) \_\_\_\_ the window for you."
  4. She (visit) \_\_\_\_ her grandparents this weekend. She has bought the ticket.
  5. I promise I (not/tell) \_\_\_\_ anyone your secret.
  6. Watch out! You (fall) \_\_\_\_ off the ladder.
  7. Don't worry, she (help) \_\_\_\_ you with the homework.
  8. We (have) \_\_\_\_ a party next Saturday. Everything is planned.
  9. In 2050, cars (fly) \_\_\_\_.
  10. I hope he (pass) \_\_\_\_ the exam.
- 

## Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	is going to rain	Dự đoán có căn cứ cụ thể ở hiện tại (mây đen).
2	will live	Dự đoán chủ quan, không có căn cứ chắc chắn (think).
3	will close	Quyết định đưa ra ngay tại thời điểm nói (làm giúp).
4	is going to visit	Kế hoạch đã được định sẵn (đã mua vé).
5	won't tell	Lời hứa (promise) dùng Tương lai đơn.
6	are going to fall	Dự đoán dựa trên hiện tượng đang thấy trước mắt (sắp ngã).
7	will help	Lời trấn an, dự đoán hoặc đề nghị giúp đỡ.
8	are going to have	Kế hoạch đã lên lịch trình cụ thể.
9	will fly	Dự đoán xa về tương lai.
10	will pass	Động từ kỳ vọng (hope) thường đi với Will.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi tương lai số 1

## Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau

**Đề bài:** Chọn đáp án chính xác cho các cấu trúc tương lai tiếp diễn và tương lai hoàn thành.

- By this time next week, we \_\_\_ on the beach.  
A. will lie  
B. will be lying  
C. have lain  
D. lay
- By the end of this year, I \_\_\_ English for 5 years.  
A. will learn  
B. will be learning  
C. will have learned  
D. learned
- Don't call me at 10 p.m. I \_\_\_\_\_.  
A. will sleep  
B. will be sleeping  
C. sleep  
D. slept
- They \_\_\_ the bridge by next month.  
A. will finish  
B. will be finishing  
C. will have finished  
D. finish
- At 9 a.m tomorrow, she \_\_\_ an important meeting.  
A. attends  
B. will be attending  
C. will have attended  
D. attended
- By the time you come back, I \_\_\_ the house.  
A. will clean  
B. will have cleaned  
C. am cleaning  
D. clean
- This time next year, he \_\_\_ in London.  
A. will study  
B. will be studying  
C. studies  
D. has studied
- By 2030, scientists \_\_\_ a cure for cancer.  
A. will discover  
B. will be discovering  
C. will have discovered  
D. discover
- Can I borrow your car? - Sure, I \_\_\_ it tomorrow morning.  
A. won't be using  
B. won't use  
C. don't use  
D. haven't used
- The meeting \_\_\_ by the time we get there.  
A. will end  
B. will be ending  
C. will have ended  
D. ends

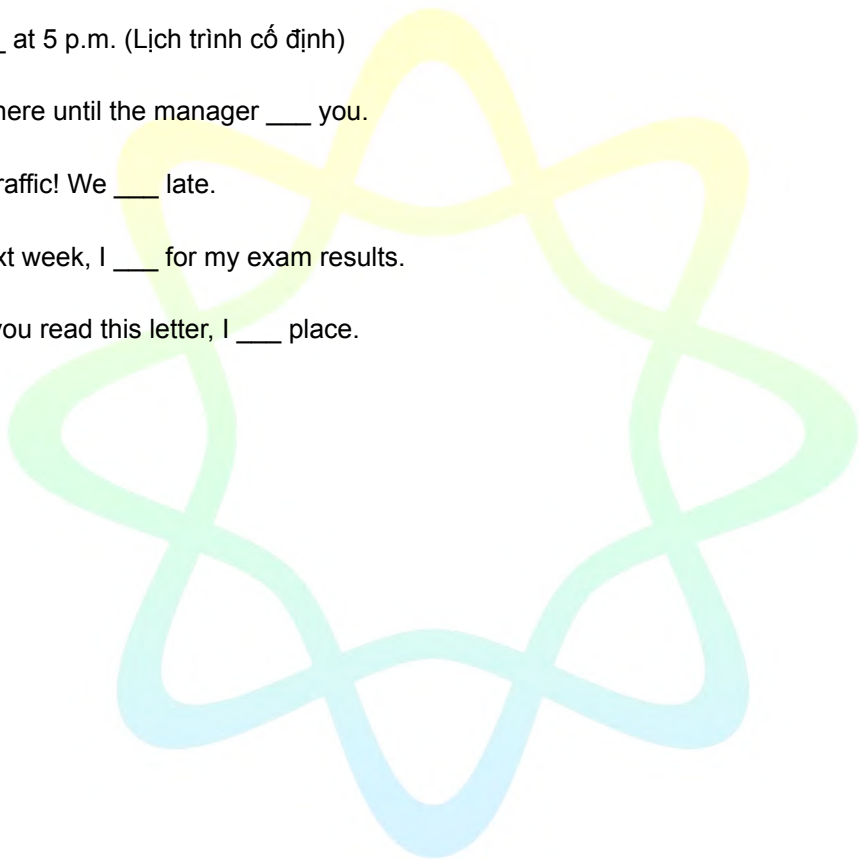
## Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	B	Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai (At this time...).
2	C	Nhấn mạnh kết quả/thời lượng hoàn tất tính đến mốc tương lai (By the end...).
3	B	Hành động sẽ đang xảy ra tại giờ đó, không thể nghe máy.
4	C	Hoàn thành trước một mốc thời gian tương lai (By next month).
5	B	Hành động đang diễn ra tại giờ cụ thể ngày mai.
6	B	Hành động dọn dẹp xong trước khi bạn quay lại (Tương lai hoàn thành).
7	B	Đang học tại London vào thời điểm này năm sau.
8	C	Hy vọng hoàn thành việc tìm ra thuốc chữa trước năm 2030.
9	A	Hỏi/nói về kế hoạch sẽ đang làm (hoặc không làm) gì.
10	C	Cuộc họp xong trước khi chúng ta đến.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi tương lai số 2

### Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống

**Đề bài:** Sử dụng các động từ sau để hoàn thành câu ở các thì tương lai. (Bảng từ: *wait, finish, become, cook, arrive, travel, rain, retire, take, see*)

1. I \_\_\_ a doctor when I grow up.
  2. By 11 o'clock, she \_\_\_ lunch.
  3. At this time tomorrow, we \_\_\_ to Paris.
  4. I think it \_\_\_ tomorrow, so take an umbrella.
  5. By the end of this year, my father \_\_\_.
  6. The train \_\_\_ at 5 p.m. (Lịch trình cố định)
  7. Please wait here until the manager \_\_\_ you.
  8. Look at the traffic! We \_\_\_ late.
  9. This time next week, I \_\_\_ for my exam results.
  10. By the time you read this letter, I \_\_\_ place.
- 

### Đáp án bài tập 3

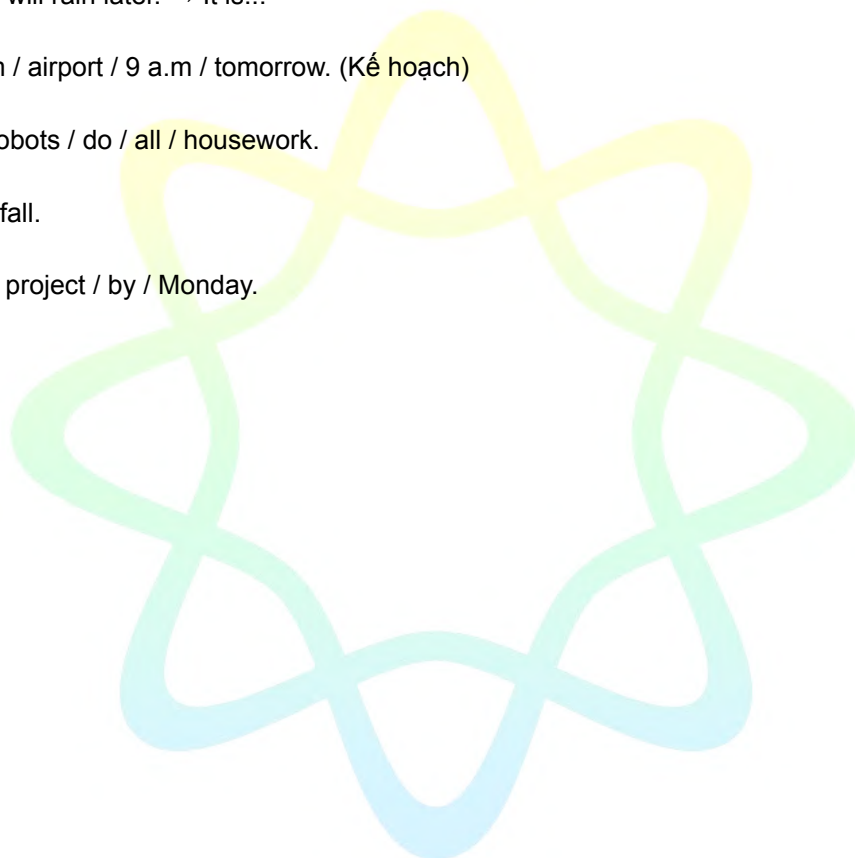
Câu	Đáp án	Giải thích
1	will become / am going to become	Dự định nghề nghiệp tương lai.
2	will have cooked	Hoàn tất nấu ăn trước 11 giờ.
3	will be traveling	Đang trên đường đi vào giờ này ngày mai.
4	will rain	Dự đoán chủ quan.
5	will have retired	Hoàn tất việc nghỉ hưu trước cuối năm.
6	arrives	Lịch trình tàu xe cố định dùng Hiện tại đơn mang nghĩa tương lai.
7	sees	Mệnh đề thời gian với until dùng Hiện tại đơn.
8	are going to be	Dự đoán có căn cứ (traffic).
9	will be waiting	Đang chờ đợi vào giờ này tuần sau.
10	will have taken	Hành động xảy ra xong trước khi đọc thư.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thì tương lai số 3

## Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh

**Đề bài: Viết lại câu sử dụng các cấu trúc tương lai gợi ý.**

1. I intend to buy a new car next year. → I am...
2. I predict the film is very boring. → The film...
3. There is a plan to build a new bridge. → They are...
4. I promise to return the book tomorrow. → I will...
5. By next June, I will have worked here for 10 years. → I started...
6. Prediction: It will rain later. → It is...
7. I / meet / him / airport / 9 a.m / tomorrow. (Kế hoạch)
8. By / 2050 / robots / do / all / housework.
9. Look / tree / fall.
10. She / finish / project / by / Monday.



#### Đáp án bài tập 4

Câu	Đáp án	Giải thích
1	I am going to buy a new car next year.	Intent = dự định → Be going to.
2	The film will be very boring.	Diễn tả một dự đoán không có căn cứ xác thực (predict) → Will.
3	They are going to build a new bridge.	Kế hoạch → Be going to.
4	I will return the book tomorrow.	Lời hứa → Will.
5	I started working here 10 years ago (tính từ mốc next June).	Viết lại câu tường thuật mốc thời gian (câu này hơi trừu tượng khi chuyển ngược).
6	It is going to rain later.	Dự đoán gần.
7	I am meeting him at the airport at 9 a.m tomorrow.	Dùng HT tiếp diễn cho kế hoạch chắc chắn xảy ra trong tương lai.
8	By 2050, robots will do all the housework.	Cơ bản: Dùng Tương lai đơn để diễn tả một dự đoán chung chung về thời đại năm 2050.
	By 2050, robots will have done all the housework.	Nâng cao: Dùng Tương lai hoàn thành vì có giới từ By + mốc thời gian (nhấn mạnh việc robot đã hoàn tất việc thay thế con người trước năm 2050).
9	Look! The tree is going to fall.	Cảnh báo dựa trên hiện tượng.
10	She will have finished the project by Monday.	Hoàn thành trước thứ Hai.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập thi tương lai số 4

## Bài tập tổng hợp các thì trong tiếng anh

### Bài tập 1: Điền vào ô trống dạng đúng của từ trong ngoặc

**Đề bài: Chia động từ trong đoạn văn sau (kết hợp quá khứ, hiện tại và tương lai).**

When I (1. arrive) \_\_\_ home last night, everyone (2. sleep) \_\_\_\_. I (3. try) \_\_\_ to be quiet because I (4. not/want) \_\_\_ to wake them up. I (5. go) \_\_\_ to the kitchen and (6. make) \_\_\_ a sandwich. While I (7. eat) \_\_\_\_, the phone (8. ring) \_\_\_\_. It was my boss. He said, "You (9. finish) \_\_\_ the report yet?". I replied, "No, I (10. do) \_\_\_ it right now and I (11. send) \_\_\_ it to you by tomorrow morning."



## Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	arrived	Hành động cắt ngang (QK đơn).
2	was sleeping	Hành động đang diễn ra lúc tôi về (QK tiếp diễn).
3	tried	Hành động kể lại (QK đơn).
4	didn't want	Động từ muốn/cảm giác trong quá khứ (QK đơn).
5	went	Chuỗi hành động liên tiếp.
6	made	Chuỗi hành động liên tiếp.
7	was eating	Hành động đang diễn ra thì bị xen ngang.
8	rang	Hành động xen ngang (QK đơn).
9	Have... finished	Câu hỏi về kết quả ở hiện tại (HT hoàn thành).
10	am doing	Đang làm ngay lúc nói (HT tiếp diễn).
11	will send	Lời hứa/dự định sẽ làm (TL đơn).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập tổng hợp các thì tiếng Anh số 1

## Bài tập 2: Chọn đáp án chính xác nhất cho từng câu sau

Đề bài: Chọn đáp án đúng nhất trong các câu sau.

1. I \_\_\_ English since I was 6 years old.  
A. learn  
B. learned  
C. have been learning  
D. am learning
2. Watch out! The car \_\_\_ hit you.  
A. will  
B. is going to  
C. hits  
D. has hit
3. When we got to the cinema, the movie \_\_\_ already \_\_\_\_.  
A. has/started  
B. had/started  
C. started  
D. starts
4. If it \_\_\_\_, we will stay at home.  
A. rains  
B. will rain  
C. rained  
D. is raining
5. He usually \_\_\_ to work by bus, but today he \_\_\_ by car.  
A. go/goes  
B. goes/is going  
C. is going/goes  
D. went/went
6. By the time you get here, I \_\_\_ my work.  
A. finish  
B. will finish  
C. will have finished  
D. finished
7. While I \_\_\_ for the bus, I saw a thief.  
A. wait  
B. waited  
C. was waiting  
D. have waited
8. This is the best book I \_\_\_ ever \_\_\_\_.  
A. did/read  
B. have/read  
C. had/read  
D. do/read
9. I promise I \_\_\_ you as soon as I arrive.  
A. call  
B. will call  
C. am calling  
D. called
10. The earth \_\_\_ around the sun.  
A. move  
B. moves  
C. moved  
D. is moving

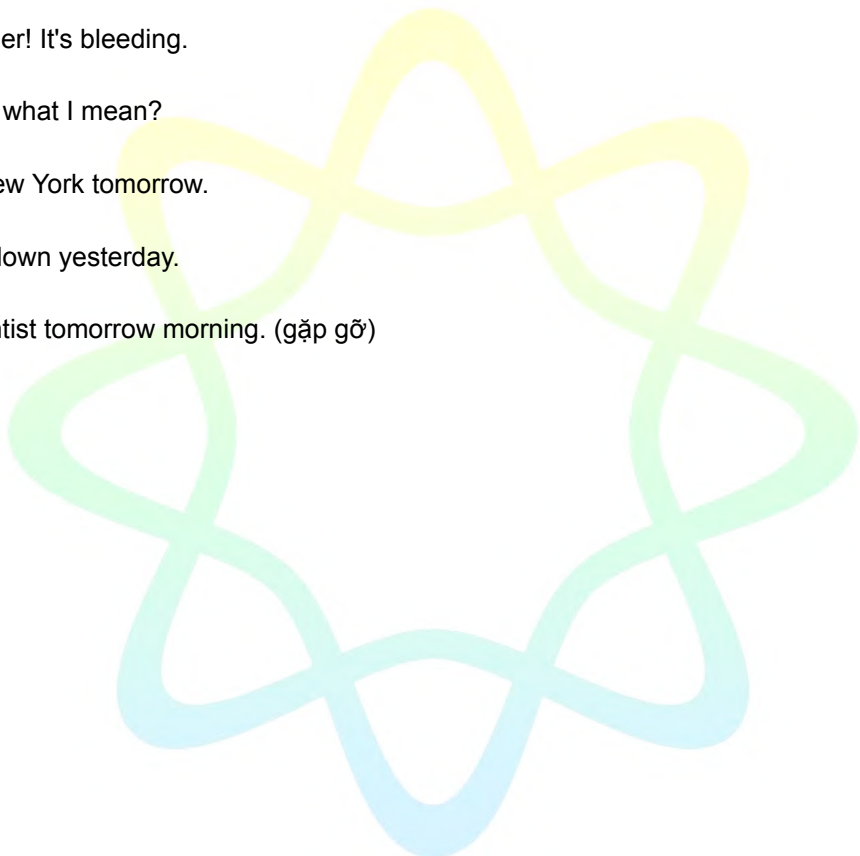
## Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	C	Nhấn mạnh quá trình từ nhỏ đến lớn.
2	B	Dự đoán dựa trên hiện tượng nguy hiểm trước mắt.
3	B	Phim chiếu trước khi đến (QK hoàn thành).
4	A	Câu điều kiện loại 1 (If + HTĐ, Main + TLĐ).
5	B	Thói quen (HTĐ) vs Hành động tạm thời (HTTD).
6	C	Tương lai hoàn thành (By the time...).
7	C	Hành động đang diễn ra trong quá khứ.
8	B	So sánh nhất + Hiện tại hoàn thành (trải nghiệm).
9	B	Lời hứa (Will).
10	B	Chân lý hiển nhiên.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập tổng hợp các thi tiếng Anh số 2

### Bài tập 3: Chọn từ trong bảng và chia đúng dạng của động từ vào chỗ trống

**Đề bài:** Lưu ý các **action verbs (động từ hành động)** và **stative verbs (động từ trạng thái)** để chia đúng thì. (Bảng từ: *understand, have, play, think, build, see, cut, always/talk, break, fly*)

1. I \_\_\_ you are right. (quan điểm)
  2. She \_\_\_ a bath right now. (hành động tắm)
  3. Why \_\_\_ you \_\_\_ at me like that?
  4. That guy \_\_\_ in class. It's so annoying! (phàn nàn)
  5. We \_\_\_ a house next year. (kế hoạch)
  6. I \_\_\_ my finger! It's bleeding.
  7. \_\_\_ you \_\_\_ what I mean?
  8. He \_\_\_ to New York tomorrow.
  9. My car \_\_\_ down yesterday.
  10. I \_\_\_ my dentist tomorrow morning. (gặp gỡ)
- 

### Đáp án bài tập 3

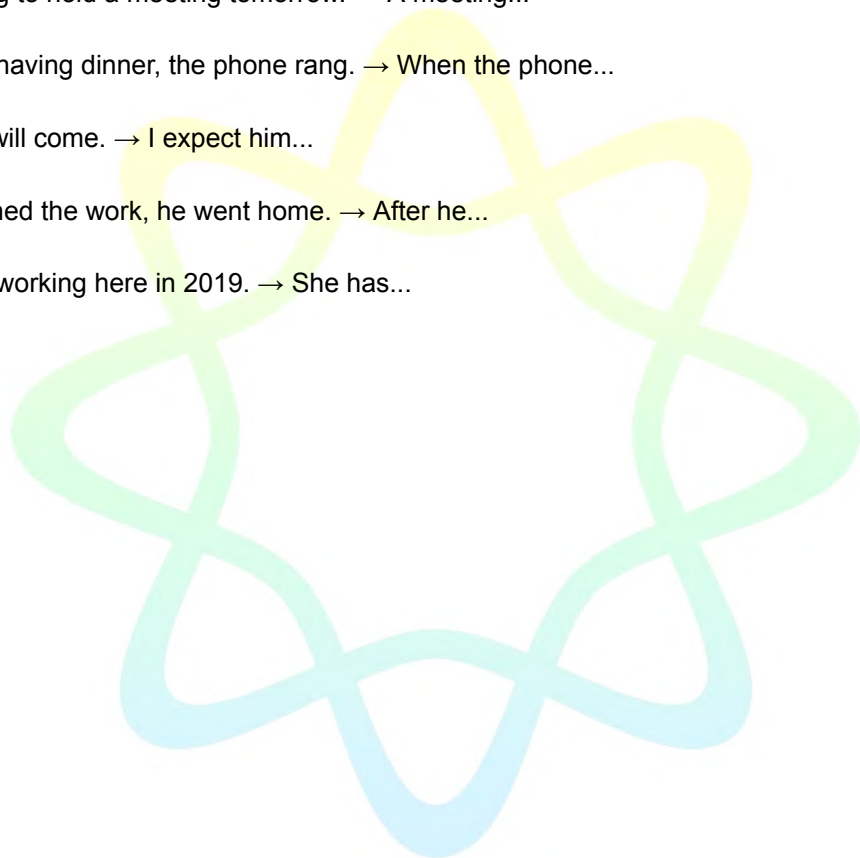
Câu	Đáp án	Giải thích
1	think	Động từ chỉ quan điểm (state verb) không dùng V-ing.
2	is having	Have nghĩa là tắm (action verb) nên dùng được V-ing.
3	are... looking	Hành động nhìn đang diễn ra.
4	is always talking	Cấu trúc always + V-ing để phàn nàn.
5	are going to build	Kế hoạch tương lai.
6	have cut	Vừa mới xảy ra, để lại hậu quả chảy máu.
7	Do... understand	Động từ nhận thức (state verb).
8	is flying	Kế hoạch/ lịch trình tương lai gần.
9	broke	Quá khứ đơn (yesterday).
10	am seeing	See nghĩa là gặp gỡ (action verb) dùng cho kế hoạch.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập tổng hợp các thì tiếng Anh số 3

## Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh

**Đề bài: Bài tập viết lại câu với nhiều cấu trúc khác nhau.**

1. It is raining, so we can't go out. → If it...
2. She has not visited her parents for 3 months. → It is...
3. "I will help you", he said to me. → He offered...
4. I got to the station, then the train left. → By the time...
5. Someone has stolen my bike. → My bike...
6. We are going to hold a meeting tomorrow. → A meeting...
7. While I was having dinner, the phone rang. → When the phone...
8. I expect he will come. → I expect him...
9. Having finished the work, he went home. → After he...
10. She started working here in 2019. → She has...



#### Đáp án bài tập 4

Câu	Đáp án	Giải thích
1	If it weren't/wasn't raining, we could go out.	Câu điều kiện loại 2 (trái với hiện tại).
2	It is 3 months since she last visited her parents.	Chuyển đổi HTHT sang cấu trúc It is + time + since.
3	He offered to help me.	Tường thuật lời đề nghị.
4	By the time I got to the station, the train had left.	QKHT diễn tả hành động xảy ra trước.
5	My bike has been stolen.	Câu bị động thì HTHT.
6	A meeting is going to be held tomorrow.	Câu bị động tương lai gần.
7	When the phone rang, I was having dinner.	Đảo về câu dùng When.
8	I expect him to come.	Cấu trúc Expect + O + to V.
9	After he had finished the work, he went home.	Mệnh đề phân từ hoàn thành → Mệnh đề QKHT.
10	She has worked here since 2019.	Chuyển QK đơn sang HT hoàn thành.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập tổng hợp các thi tiếng Anh số 4